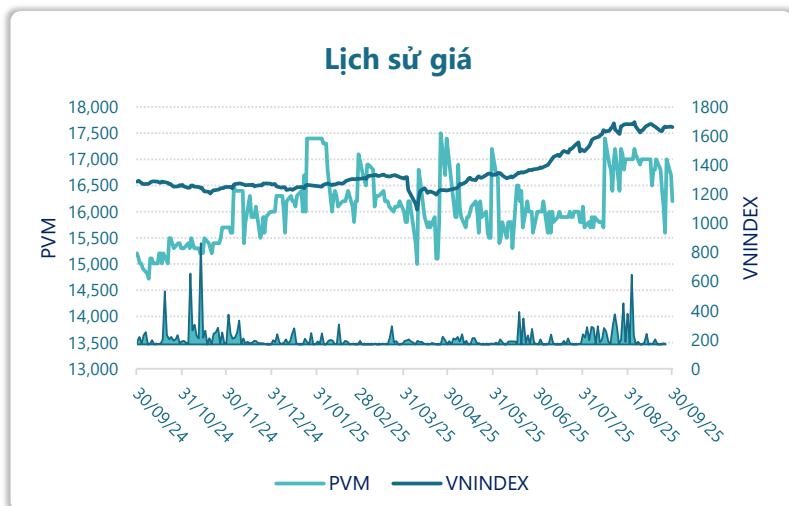


## CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)



| Thông tin giao dịch     | 30/09/2025    |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>16,200</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 17,500        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,719        |
| SL cổ phiếu LH          | 38,638,600    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 11,365        |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 626           |
| P/E                     | 14.0          |
| EPS                     | 1,160         |

### DT thuần

Q3/25

**432**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼79.0| -15.4%

YoY: ▼85.0| -16.3%

### LN sau thuế

Q3/25

**2.64**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼25.7| -90.7%

YoY: ▼2.54| -49.0%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**1.7%**

+/- YoY: ▼ 0.3%

### DT thuần

9T 2025

**1,347**

tỷ VNĐ

YoY: ▼31.0| -2.3%

### LN sau thuế

9T 2025

**31.8**

tỷ VNĐ

YoY: ▼11.2| -26.1%

### ROE

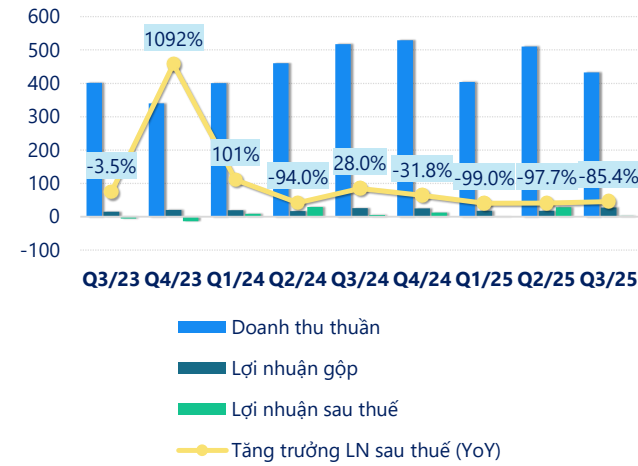
Q3/25

**6.3%**

+/- YoY: ▲ 2.3%

tỷ VNĐ

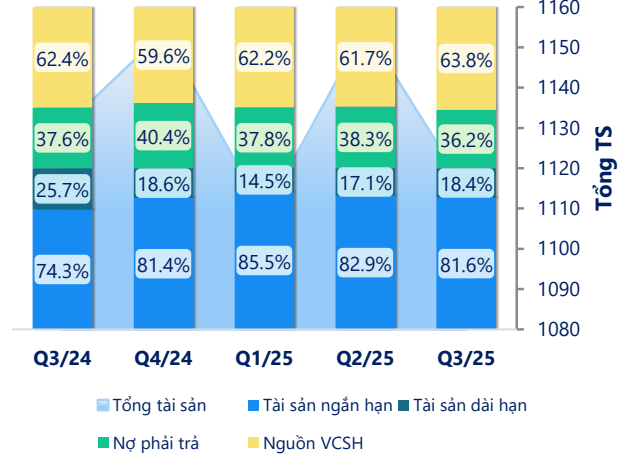
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

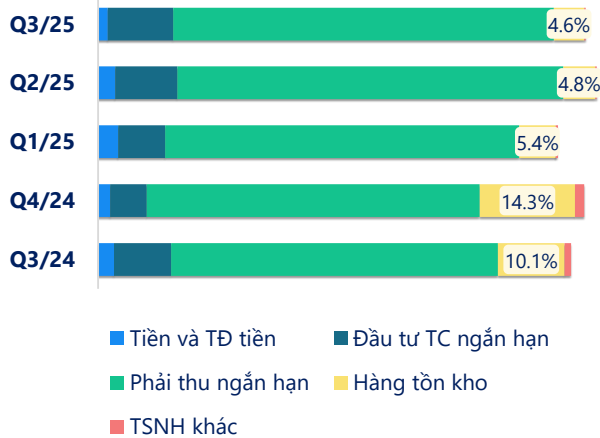
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



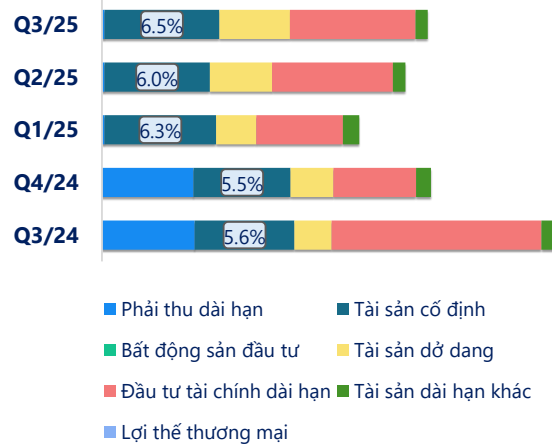
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

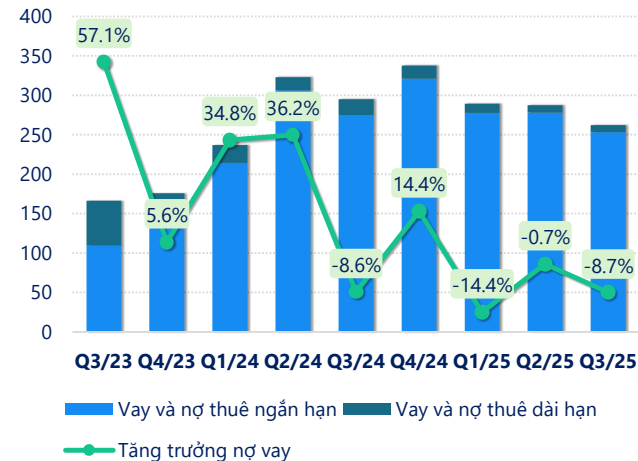
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

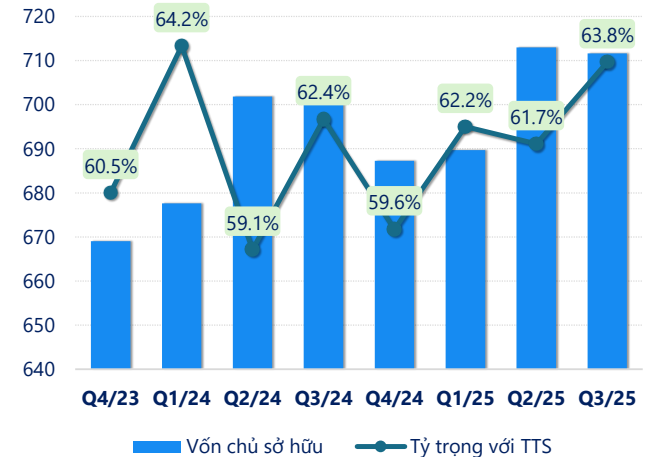
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

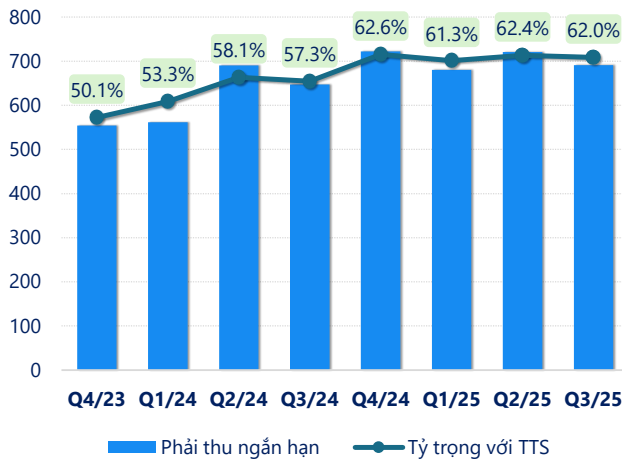
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



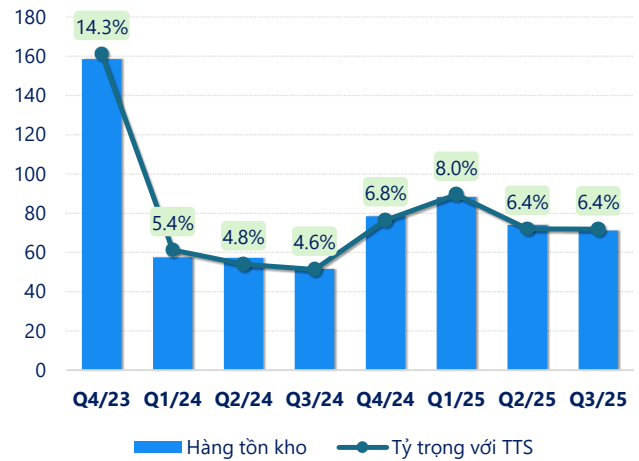
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


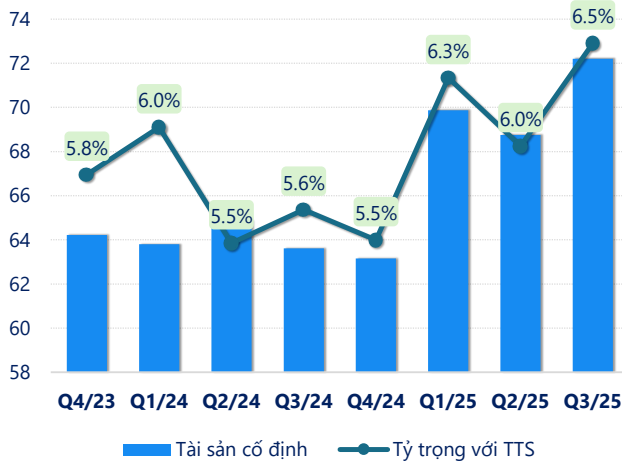
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


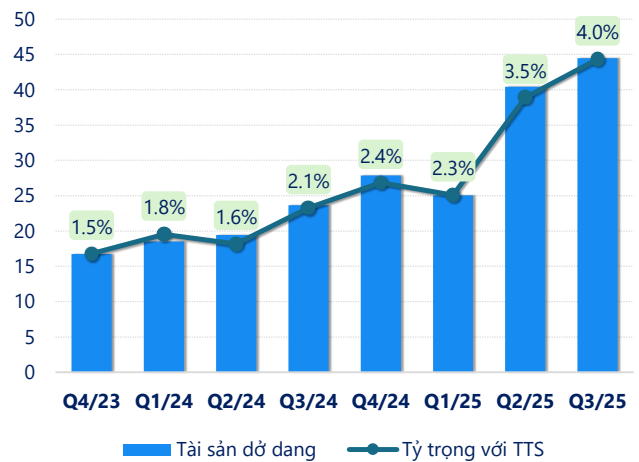
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

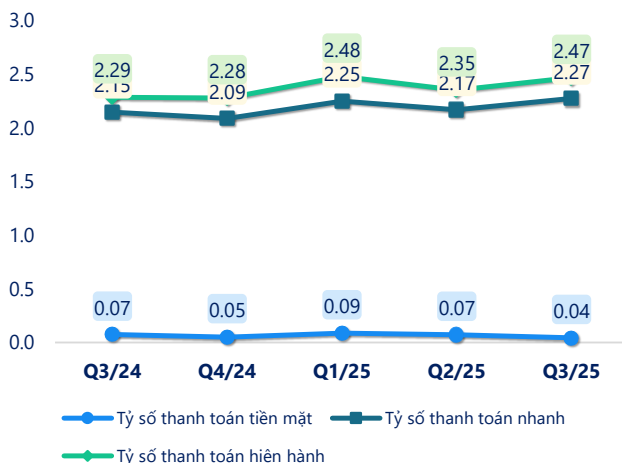
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

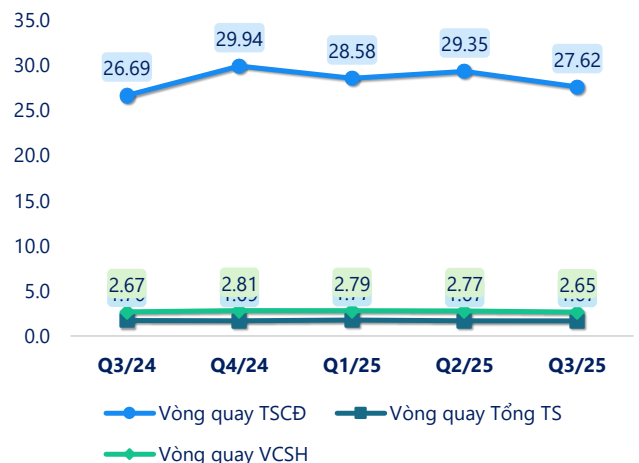
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,130</b> | <b>1,154</b> | <b>1,109</b> | <b>1,155</b> | <b>1,115</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>840</b>   | <b>940</b>   | <b>948</b>   | <b>957</b>   | <b>910</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 27.2         | 21.1         | 33.4         | 29.8         | 16.1         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 111          | 112          | 138          | 127          | 125          |
| Phải thu ngắn hạn           | 647          | 722          | 680          | 721          | 691          |
| Hàng tồn kho                | 51.5         | 78.4         | 88.2         | 74.0         | 71.2         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.51         | 5.86         | 7.94         | 5.62         | 6.02         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>290</b>   | <b>214</b>   | <b>161</b>   | <b>198</b>   | <b>205</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 59.1         | 59.7         | 1.60         | 1.60         | 1.60         |
| Tài sản cố định             | 63.6         | 63.2         | 69.9         | 68.7         | 72.2         |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 23.7         | 27.9         | 25.0         | 40.4         | 44.5         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 134          | 53.8         | 54.3         | 78.8         | 78.8         |
| Tài sản dài hạn khác        | 9.84         | 9.58         | 10.2         | 8.16         | 7.75         |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>425</b>   | <b>466</b>   | <b>419</b>   | <b>442</b>   | <b>403</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>368</b>   | <b>413</b>   | <b>383</b>   | <b>407</b>   | <b>369</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 275          | 321          | 278          | 278          | 253          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 21.9         | 17.1         | 13.0         | 23.5         | 17.8         |
| Nợ dài hạn                  | 57.5         | 53.8         | 36.8         | 34.4         | 34.3         |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 20.3         | 16.5         | 11.5         | 9.17         | 9.00         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>705</b>   | <b>687</b>   | <b>690</b>   | <b>713</b>   | <b>712</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>705</b>   | <b>687</b>   | <b>690</b>   | <b>713</b>   | <b>712</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 386          | 386          | 386          | 386          | 386          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)